gòng xiǎng

共享

Verb · to share

Example Sentences

wǒ men kě yǐ gòng xiǎng zhè xiē zī yuán
我 们 可以 共 享 这些资 源 。

We can share these resources.

nǐ jué de zhè zhǒng xīn xíng de gòng xiǎng dān chē zhēn de biàn lì ma
你觉得这 种 新 型 的 共 享 单 车 真 的 便 利吗？

Do you really think this new type of shared bike is convenient?

zhè ge ruǎn jiàn zhī chí tōng yòng gé shì fāng biàn bù tóng shè bèi zhī jiān gòng xiǎng wén jiàn
这个 软 件 支持 通 用 格式， 方 便 不 同 设备之间 共 享 文 件。

This software supports universal formats, making it easy to share files between different devices.
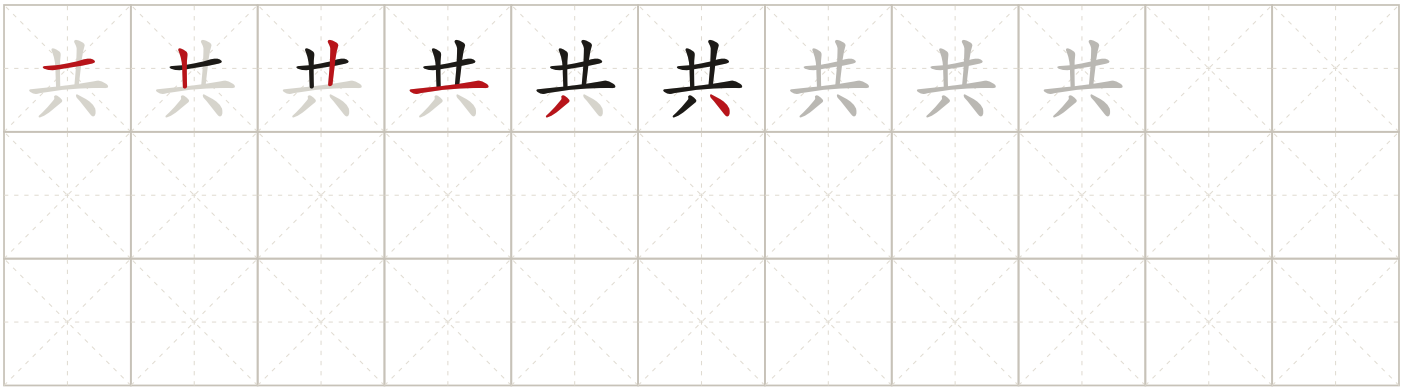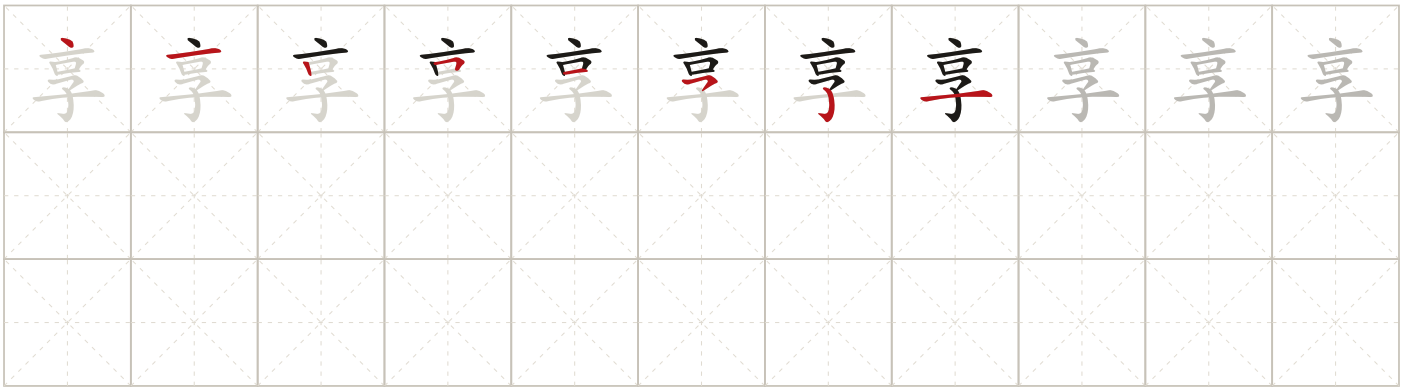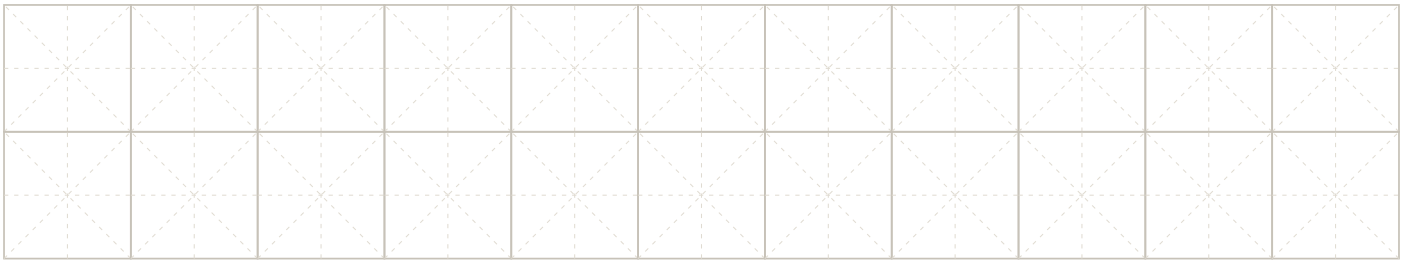
Trace each character, then write the word on your own.